

- IDF Diabetes Atlas Committee. Global and regional diabetes prevalence estimates for 2019 and projections for 2030 and 2045: Results from the International Diabetes Federation Diabetes Atlas. 9<sup>th</sup> edition. Diabetes Res Clin Pract.
2. **Halperin Kuhns, V. L., & Woodward, O M et al (2020)**. Sex Differences in Urate Handling. International Journal of Molecular Sciences, 21(12), 4269.
  3. **American Diabetes Association (2020)**, Standards of Medical Care in Diabetes-2020, The Journal of clinical and applied research and education, 43(1).
  4. **Lê Xuân Trường, Bùi Thị Hồng Châu, Huỳnh Thị Bích Thuận, Giảng Thị Mộng Huyền (2016)**, Khảo sát mối tương quan giữa acid uric huyết và bệnh đái tháo đường typ 2. **Y học thành phố Hồ Chí Minh**, 20(1), tr.346-351.
  5. **Nguyễn Long Hải, Đoàn Văn Quyền, Huỳnh Văn Tính (2022)**, Nghiên cứu tình hình và một số yếu tố liên quan đến tăng acid uric máu ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 tại Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang năm 2021 – 2022. **Tạp chí Y Dược học Cần Thơ**, số 52/2022.
  6. **Vũ Thị Thanh Huyền, Đinh Thị Thu Hương, Hà Trần Hưng (2015)**, Khảo sát nồng độ acid uric huyết thanh ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 cao tuổi có hội chứng chuyển hóa. **Tạp chí nghiên cứu Y học**, 94(2), tr.49-56.
  7. **Mukhopadhyay P, Ghosh S, Pandit K, Chatterjee P, Maihi B, Chowdhury S et al (2019)**. Uric Acid and Its Correlation with Various Metabolic Parameters: A Population-Based Study. Indian J Endocrinol Metab. 2019 Jan-Feb;23(1):134-139.
  8. **Nguyễn Việt Thu Trang, Ngô Hoàng Toàn, Võ Minh Phương (2022)**, Nghiên cứu tình hình tăng acid uric máu và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2, **Tạp chí Y Dược học Cần Thơ**, số 46/2022.

## KẾT QUẢ THU - CHI TÀI CHÍNH TẠI TTYT HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN GIAI ĐOẠN 2020 – 2022

Trần Lý Văn Dân<sup>1</sup>, Nguyễn Quỳnh Anh<sup>2</sup>

**Từ khóa:** kết quả thu chi tài chính, Trung tâm Y tế, huyện Tân Linh.

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu về kết quả hoạt động thu chi tài chính tại TTYT huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2020 - 2022. **Phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu định lượng sử dụng số liệu thứ cấp về kết quả tài chính của đơn vị. **Kết quả và kết luận:** Tổng thu gồm ngân sách nhà nước (NSNN) cấp và thu sự nghiệp. Nguồn NSNN giao ổn định và chiếm 30 - < 40% tổng thu. Nguồn thu sự nghiệp chưa ổn định và chiếm 60 - < 70% tổng thu do tác động xấu của dịch COVID-19. Thu từ KCB bằng BHYT có tỷ trọng cao 53,60 - 64,40%, không có nguồn thu dịch vụ. Tổng chi có xu hướng tăng (tăng 301.344 nghìn đồng và 5.092.023 nghìn đồng của các năm 2021 và 2022 so với năm 2020) và có liên quan đến dịch bệnh. Chi thường xuyên lớn và chiếm 88,23 – 97,63%/tổng chi. Hai mục chi lớn: chi chuyên môn nghiệp vụ và chi thanh toán cá nhân. Chi mua sắm tài sản cố định và chi xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng thấp. Chênh lệch thu chi giảm dần. Năm 2020 đạt 9.555.831 nghìn đồng; năm 2022 là 584.640 nghìn đồng, năm 2021 bị âm 5.293.496 nghìn đồng. Trích lập quỹ theo quy định của NĐ 16/2015/CP và NĐ 60/2021/CP, trong đó quỹ thu nhập tăng thêm chiếm tỷ trọng cao nhất. Năm 2021 không trích lập được quỹ do chênh lệch thu chi bị âm.

### SUMMARY

#### RESULTS OF FINANCIAL REVENUE AND EXPENDITURE ACTIVITIES AT THE HEALTH CENTER IN TANH LINH DISTRICT, BINH THUAN PROVINCE IN THE PERIOD OF 2020 – 2022

**Objective:** To study the results of financial revenue and expenditure activities at the health center in Tanh Linh district, Binh Thuan province in the period of 2020 - 2022. **Research Methods:** Quantitative research design using data provided on the financial results of the entity. **Results and conclusion:** Total revenue includes state budget (state budget) and non-business revenue. State budget allocation is stable and uses 30 - < 40% of total revenue. Non-business revenue is unstable and accounts for 60 - < 70% of total revenue due to the bad impact of the COVID-19 epidemic. Revenue from medical care by health insurance has a high proportion of 53.60 - 64.40%, there is no revenue from services. Total expenditure tends to increase (an increase of VND 301,344 calculated and VND 5,092,023 for the years 2021 and 2022 compared to 2020) and is related to the epidemic. Recurrent expenditure is large and accounts for 88.23 - 97.63% of total expenditure. Large expenditures: professional expenses and personal payments. Spending on purchasing fixed assets and spending on capital construction accounted for a low proportion. The difference in revenue and expenditure is gradually decreasing. In 2020, it will reach 9,555,831 VND; in 2022 is 584,640 VND, in 2021 it is 5,293,496 VND. Deduction of income according to the provisions of Decree 16/2015/CP and Decree

<sup>1</sup>Trung tâm Y tế huyện Tân Linh

<sup>2</sup>Trường Đại học Y tế Công cộng

Chịu trách nhiệm chính: Trần Lý Văn Dân  
Email: ckii2141077@studenthup.edu.com

Ngày nhận bài: 18.8.2023

Ngày phản biện khoa học: 28.9.2023

Ngày duyệt bài: 24.10.2023

60/2021/CP, in which the deduction of additional income accounts for the highest proportion. In 2021, citations are not made due to sound revenue and expenditure differences.

**Keywords:** financial income and expenditure results, Health Center, Tanh Linh District

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngân sách Nhà nước (NSNN) dành cho hệ thống y tế công chiếm 4,02% tổng sản phẩm nội địa của cả nước (1). Để giảm bớt phụ thuộc của các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế vào NSNN và chính sách đổi mới chung theo hướng tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị hành chính sự nghiệp, trong đó có các cơ sở khám chữa bệnh (KCB) thuộc hệ thống y tế công (2). Để đảm bảo định hướng trên, ngành y tế phải có một hệ thống tài chính hoạt động có hiệu quả, đó là tạo nguồn thu, phân bổ (sử dụng) nguồn lực và mục tiêu của tài chính y tế nhằm: tăng nguồn tài chính; tăng hiệu quả và chất lượng; thực hiện công bằng xã hội (3).

TTYT huyện Tánh Linh – Bình Thuận là đơn vị y tế hai chức năng, thành lập từ sát nhập BV và TTYT dự phòng huyện (4) - là đơn vị chuyên môn hạng 3 (5) - trực thuộc Sở Y tế tỉnh Bình Thuận, có 245 giường bệnh thực kê/205 giường kế hoạch. Nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật (6). Giai đoạn 2020 -2022, TTYT huyện Tánh Linh đã và đang thực hiện tự chủ chi một phần thường xuyên (mức 3) theo hướng dẫn của Nghị Định 16/2015/NĐ-CP (7), Nghị Định 60/2021/NĐ-CP (8) và Quyết định số 42/2021/QĐ -UBND của UBND tỉnh Bình Thuận về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2020 – 2022 (9). Nguồn thu của đơn vị từ NSNN cấp và thu từ KCB. Chi thường xuyên, hoạt động dịch vụ và sửa chữa lớn, mua sắm tài sản cố định... là những khoản chi lớn.

Nghiên cứu: "Kết quả hoạt động thu - chi tài chính tại TTYT huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận

**Bảng 1. Thực trạng kết quả hoạt động thu giai đoạn 2020 – 2022**

Nội dung	Năm			So sánh 2021/2020	So sánh 2022/2021
	2020	2021	2022	Chênh lệch tần số (%)	
1. Tổng thu	77.564.462	63.016.479	73.685.294	- 4.547.983 - 18,76%	10.668.815 16,93%
2. Tổng thu sự nghiệp	52.974.462 68,30%	38.426.479 60,98%	49.095.294 66,63%	-14.547.983 - 27,46%	10.668.815 27,76%
3. Thu dịch vụ	0	0	0	0	0

Đơn vị tính: Nghìn đồng

giai đoạn 2020 – 2022" được thực hiện để làm rõ thực trạng và kết quả hoạt động thu - chi tài chính với mong muốn cung cấp thông tin một cách khoa học về kết quả thu - chi tài chính tại đơn vị.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu:** sử dụng số liệu thứ cấp từ các báo cáo tài chính của TTYT huyện Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022.

**Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2023 tại TTYT huyện Tánh Linh tỉnh Bình Thuận.

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu định lượng sử dụng số liệu thứ cấp.

**Phương pháp thu thập số liệu:** Hồi cứu số liệu thứ cấp liên quan đến hoạt động của TTYT trong giai đoạn 2020 – 2022 qua các sổ sách, báo cáo, quyết định, biên bản làm việc, văn bản có liên quan tại TTYT Tánh Linh từ Khoa Dược - TTBYT; phòng Tổ chức và phòng Tài chính kế toán.

**Phương pháp phân tích số liệu:** số liệu từ các biểu mẫu thu thập được xử lý bằng Excel theo phương pháp thống kê mô tả.

**Vấn đề đạo đức:** Nghiên cứu được thực hiện theo sự chấp thuận của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh của Trường Đại học Y tế công cộng tại Quyết định số: 261/2023/YTCC-HD3 ngày 22/5/2023 và với sự cho phép của Ban Giám đốc TTYT Tánh Linh, Bình Thuận.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

TTYT Tánh Linh – Bình Thuận là TTYT hai chức năng, nhiệm vụ cung ứng dịch vụ y tế tại địa phương, có mức độ tự chủ thuộc nhóm 3. Tổng số NVYT 382/404 số biên chế giao (2022), số BS/van dân = 5,6. Mức độ tự chủ tài chính giai đoạn 2020-2022 tại TTYT Tánh Linh – Bình Thuận: 77,89% (năm 2020), 56,25% (năm 2021) và 67,16 (năm 2022).

### 3.1. Kết quả hoạt động thu của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022

TTYT có 02 nguồn thu: NSNN cấp và thu sự nghiệp. Nguồn NSNN được giao ổn định và chiếm tỷ trọng 30 - < 40%/tổng thu. Nguồn thu sự nghiệp chưa ổn định và đạt 60 - < 70%/tổng thu, năm 2021 giảm sâu do dịch bệnh COVID-19 (giảm 14.547.983 nghìn đồng và 3.879.168

ng nghìn đồng các năm 2021 và 2022 so với năm 2020). Nguồn thu từ viện phí và BHYT có tỷ trọng cao: 53,60 - 64,40%, không có nguồn thu dịch vụ.

### 3.2. Kết quả hoạt động chi của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022

**Bảng 2. Thực trạng kết quả hoạt động chi giai đoạn 2020-2022**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mục chi	Năm			So sánh 2021/2020	So sánh 2022/2021
	2020	2021	2022	Chênh lệch tần số (%)	
<b>Tổng chi</b>	68.008.631	68.309.975	73.100.654	301.344 0,44%	4.790.679 7,01%
I. Chi thường xuyên	63.851.472 93,89%	66.692.108 97,63%	64.494.572 88,23%	2.840.636 4,45%	- 2.197.536 - 3,29%
1. Chi thanh toán cá nhân	24.652.194 36,25%	24.956.140 36,53%	24.974.486 34,16%	303.946 1,23%	18.346 0,07%
2. Chi chuyên môn nghiệp vụ	39.199.278 57,64%	41.735.968 61,10%	39.520.086 54,07%	2.536.690 6,47%	- 2.215.882 - 5,31%
II. Nợ năm 2021 chuyển sang năm 2022	0	0	5.293.496 7,24%	-	-
III. Chi mua sắm, sửa chữa lớn	4.154.159 6,11%	849.338 1,24%	2.331.396 3,19%	- 3.304.821 - 79,55%	1.482.058 174,50%
1. Chi mua sắm tài sản cố định	2.016.000 2,97%	0	584.207 0,80%	- 2.016.000	584.207
2. Sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.138.159 3,14%	849.338 1,24%	1.747.189 2,39%	- 1.288.821 - 60,28%	897.851 105,71%
IV. Nộp thuế (2% của tổng thu sự nghiệp)	1.059.489 1,56%	768.529 1,13%	981.190 1,34%	- 290.960 - 27,46%	212.661 27,67%

Năm 2020 tổng chi 68.008.631 nghìn đồng, năm 2021 là: 68.309.975 nghìn đồng và năm 2022 là: 73.100.654 nghìn đồng (thực chi: 67.807.158 nghìn đồng và 5.293.496 nghìn đồng từ nguồn chênh lệch thu chi âm của năm 2021 chuyển sang). Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng 88,23 – 97,63%/tổng chi. Chi thanh toán cá nhân chiếm 34,16 – 36,53%; Chi cho chuyên môn nghiệp vụ từ 54,07 – 61,10%/tổng chi. Chi chuyên môn nghiệp vụ năm 2020 chiếm 57,64%; năm 2021 chi chiếm 61,10% và năm 2022 chi chiếm 54,07%/tổng chi. Năm 2021, mức chi này

cao và chiếm 61,10% so với tổng chi là do năm 2021 dịch bệnh COVID-19 xảy ra phức tạp và việc đầu tư chi cho chuyên môn nghiệp vụ cao hơn năm 2020 và 2022. Tổng thu sự nghiệp sẽ được trích 2% để nộp nghĩa vụ thuế. Năm 2020 thuế chiếm 1,56%; năm 2021 chiếm 1,13% và năm 2022 chiếm 1,34%/tổng chi. Chi mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định có khác biệt giữa các năm, chủ yếu được thực hiện vào năm 2020.

### 3.3. Kết quả hoạt động thu - chi của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022

**Bảng 3. Kết quả hoạt động thu - chi giai đoạn 2020 -2022 (sau khi điều chỉnh các quỹ)**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nội dung	Năm			So sánh 2021/2020	So sánh 2022/2021
	2020	2021	2022	Chênh lệch tần số (%)	
1. Chênh lệch thu chi	9.555.831	- 5.293.496	584.640	- 14.849.327 - 155,40%	- 5.878.136 - 111,04%
2. Cải cách tiền lương	3.344.540	0	204.624	- 3.344.540	204.624
3. Quỹ kết dư	6.211.291	- 5.293.496	380.016	- 11504.787	- 5.673.512
4. Quỹ thu nhập tăng thêm	3.726.775	0	557.567	- 3.726.775	210.470
5. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	931.683	0	76.003	- 931.683	76.003

6. Quỹ khen thưởng	178.370	132.195	159.001	- 46.175 - 25,89%	26.806 20,28%
7. Quỹ phúc lợi	227.306	272.528	19.001	45.222 19,89%	- 253.527 93,028%
8. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0	0	0
9. Bình quân tổng thu nhập/tháng/người	7.824	6.762	6.725	- 1.062 - 13,57%	- 37 -0,55%

Chênh lệch thu chi có xu hướng giảm, năm 2020 đạt 9.555.831 nghìn đồng, năm 2022 đạt 584.640 nghìn đồng và năm 2021 chênh lệch thu chi bị âm 5.293.496 nghìn đồng. Trích lập kinh phí cải cách tiền lương (chiếm 35% của chênh lệch thu chi) năm 2020 là 3.344.540 nghìn đồng; năm 2022 là 204.624 nghìn đồng và năm 2021 không trích được kinh phí cải cách tiền lương. Quỹ kết dư năm 2020 là 6.211.291 nghìn đồng; năm 2022 là 380.016 nghìn đồng và năm 2021 bị âm 5.293.496 nghìn đồng. Các quỹ được trích lập theo hướng dẫn. Năm 2021, chênh lệch thu chi âm nên không trích lập các quỹ (trong đó có quỹ thu nhập tăng thêm). Riêng các quỹ (phúc lợi, khen thưởng), đơn vị phải điều chỉnh từ các các năm trước còn lại sau khi đã chi và quỹ Công đoàn để chi trong năm 2021 và 2022. Trung bình lương cơ bản và các khoản thu nhập khác của một người/tháng đạt: 7.824 nghìn đồng (năm 2020); 6.762 nghìn đồng (năm 2021) và 6.725 nghìn đồng (năm 2022).

#### IV. BÀN LUẬN

##### 4.1. Thực trạng thu - chi tài chính của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2021

**Về nguồn thu.** TTYT Tánh Linh là đơn vị sự nghiệp y tế, đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên (nhóm 3) theo Nghị định 16/2015/CP và Nghị định 60/2021/CP. Tổng thu của đơn vị có 2 nguồn: NSNN cấp và thu từ KCB. Năm 2020 tổng thu 77.564.462 nghìn đồng, năm 2021 tổng thu 63.016.479 nghìn đồng và năm 2022 tổng thu 72.685.294 nghìn đồng.

Nguồn NSNN cấp là 24.590.000 nghìn đồng/năm (chiếm 31,70 – 39,02% của tổng thu). Tỷ lệ nguồn NSNN cấp của đơn vị thấp hơn nguồn NSNN cấp cho TTYT huyện Đăk Glong tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2018 – 2021 (10) là: 40,60%; 34,10%; 50,60% và 57,10%; tương đồng với NSNN cấp cho BV đa khoa huyện Krông Năng, tỉnh ĐăkLăk giai đoạn 2012-2016 lần lượt là: 40,7%; 37,00%; 27,50%; 26,70% và 25,50% (11) và cao hơn BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc giai đoạn 2019-2021 lần lượt là: 7,00%; 9,20% và 0,00%. Tỷ trọng NSNN cấp của TTYT Tánh Linh có sự khác biệt với một số đơn vị cùng hạng 3, lý do: mỗi giai đoạn sẽ có một chính sách tự

chủ khác nhau tùy theo Chính sách của từng tỉnh (Cơ sở để giao tỷ lệ tự chủ dựa vào: nguồn thu của đơn vị ở giai đoạn trước, dự báo tình hình) và đặc điểm mô hình TTYT có sự khác biệt so với các BV đa khoa tuyến huyện và BV ngành.

Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị giai đoạn 2020 – 2022 chưa ổn định. Mức thu của năm 2020 cao nhất; tăng 1,38 lần so với năm 2021 và 1,08 lần so với năm 2022. Riêng năm 2021 mức thu giảm, chỉ đạt 97,11% so với năm 2020 và 95,67% so với năm 2022.

Nguồn thu từ KCB bằng BHYT, năm 2020 thu 49.950.986 nghìn đồng (đạt 64,40%); năm 2021 thu 35.793.884 nghìn đồng (đạt 56,80%) và năm 2022 thu 39.495.936 nghìn đồng (đạt 53,60%) so với tổng thu. Tỷ lệ thu KCB bằng BHYT của TTYT Tánh Linh có năm tương đương với nguồn thu của TTYT huyện Đăk Glong tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2018 – 2021 (10) là: 56,00%; 62,70%; 46,80% và 36,40% và cao hơn nhiều so với nguồn thu của BV huyện Khánh Sơn thuộc tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2007 – 2013 lần lượt: 29,00%; 36,60%; 30,70%; 21,80%; 30,00%; 33,00% và 35,98%. Điểm khác biệt này là do các nghiên cứu trên không cùng giai đoạn nghiên cứu với nghiên cứu tại TTYT Tánh Linh, đồng thời tỷ lệ người dân tham gia BHYT tại các địa phương là khác nhau (tỷ lệ tham gia BHYT toàn dân tại huyện Tánh Linh tăng lần lượt: 96,70%; 97,10% và 97,40% trong giai đoạn 2020 – 2022).

**Về nguồn chi.** Các mục chi chính là chi thường xuyên và chi sửa chữa lớn, mua sắm tài sản cố định... là những khoản chi lớn. Tổng chi của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022 là 68.008.631 nghìn đồng (năm 2020); 68.309.975 nghìn đồng (năm 2021) và 73.100.654 nghìn đồng (năm 2022).

Chi thường xuyên chiếm 93,89% (năm 2020); 97,63% (năm 2021); 88,23% (năm 2022) so với tổng chi. Tỷ lệ chi thường xuyên tại TTYT Tánh Linh tương đương với nghiên cứu tại TTYT huyện Đăk Glong tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2018 – 2021 (10) là: 94,80%; 95,00%; 96,00% và 92,40%. Tỷ lệ này có năm cao hơn tỷ lệ chi thường xuyên của BV đa khoa huyện Krông Năng, tỉnh ĐăkLăk giai đoạn 2012-2016 lần lượt: 93,50%; 86,60%; 85,90%; 94,20% và 97,30%.

Chi thanh toán cá nhân chiếm 36,25% (năm 2020); 36,53% (năm 2021) và 34,16% (năm 2022) so với tổng chi. Tỷ lệ chi thanh toán cá nhân của đơn vị giai đoạn 2020 – 2022 thấp hơn mức chi của TTYT huyện Đắk Glong tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018 – 2021 (10) là: 48,40%; 49,50%; 48,10% và 52,20% và cao hơn BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc giai đoạn 2019-2021 lần lượt là: 29,50%; 27,50% và 35,60%. Sự khác biệt này là do khác biệt về số lượng NVYT (tỷ lệ con người trên giường bệnh), hệ số lương và mức lương cơ sở các giai đoạn của từng đơn vị trong thời gian nghiên cứu khác nhau.

Chi chuyên môn nghiệp vụ chiếm 40,24% (năm 2020); 45,82% (năm 2021) và 48,30% (năm 2022) so với tổng chi. Tỷ lệ chi thanh toán cá nhân của đơn vị giai đoạn 2020 – 2022 thấp hơn mức chi của BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc giai đoạn 2019-2021 lần lượt là: 53,50%; 53,60% và 57,40%. Có sự khác biệt so với các BV cùng hạng là do: có sự khác biệt nhau về mức chi cho từng nội dung của phần chi cho chuyên môn nghiệp vụ, trong đó sự khác biệt lớn nhất là phần chi cho mua thuốc.

**4.2. Kết quả hoạt động thu chi của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022.** Chênh lệch thu chi của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022 là 9.555.831 nghìn đồng (năm 2020); âm 5.293.496 nghìn đồng (năm 2021) và 584.640 nghìn đồng (năm 2022). Năm 2021 chênh lệch thu chi bị âm là do nguồn thu không đủ đảm bảo chi. Chênh lệch thu chi của TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 và 2022 cao hơn TTYT huyện Đắk Glong tỉnh Đắk Nông các năm từ 2018 – 2020 (10). Chênh lệch thu chi này cũng thấp hơn so với với nghiên cứu của Trần Ngọc Anh là: 1.639.000 nghìn đồng; 4.210.000 nghìn đồng; 3.415.000 nghìn đồng; 5.281.000 nghìn đồng và 3.328.000 nghìn đồng tại BV đa khoa huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012-2016). Sự khác biệt trên chủ yếu là do tổng thu thấp nhưng tổng chi của TTYT Tánh Linh cao hơn các đơn vị trên và ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 tại huyện Tánh Linh trong giai đoạn 2020 – 2022 diễn ra hết sức phức tạp.

Bình quân thu nhập/người/tháng tại TTYT Tánh Linh giai đoạn 2020 – 2022 là 7.824 nghìn đồng (năm 2020); 6.762 nghìn đồng (năm 2021) và 6.725 nghìn đồng (năm 2022). Bình quân thu nhập/người/tháng tại TTYT Tánh Linh cao hơn so với nghiên cứu tại TTYT huyện Đắk Glong tỉnh Đắk Nông các năm từ 2018 – 2020 (10). Điều này chủ yếu là do quy định hệ số lương cơ bản thời điểm 2007 – 2013 thấp hơn hệ số lương cơ

bản của giai đoạn 2020 – 2022. Bình quân thu nhập/người/tháng giai đoạn 2020 – 2022 thấp hơn tại BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc giai đoạn 2019 – 2021. Sự khác biệt này là do chênh lệch thu chi của BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc cao hơn chênh lệch thu chi của TTYT Tánh Linh rất nhiều lần.

## V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Tổng thu của TTYT Tánh Linh, Bình Thuận giai đoạn 2020 - 2022 chưa thật sự ổn định. Nguồn NSNN được giao ổn định trong 03 năm giao dự toán và có tỷ trọng từ 30 - < 40% tổng thu, nguồn thu sự nghiệp chưa ổn định và đạt từ 60 - < 70% tổng thu, trong đó tổng thu năm 2021 bị giảm sâu do tác động xấu của đại dịch COVID-19. Nguồn thu từ KCB bằng BHYT chiếm tỷ trọng từ 53,60 - 64,40%, không có nguồn thu dịch vụ. Tổng chi của đơn vị có xu hướng tăng (tăng 301.344 nghìn đồng và 5.092.023 nghìn đồng của các năm 2021 và 2022 so với năm 2020) và có mối liên quan với tác động xấu của dịch bệnh COVID-19. Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng cao và chiếm từ 88,23 – 97,63%, trong đó nhóm chi chính là chi chuyên môn nghiệp vụ và chi thanh toán cá nhân. Chi mua sắm tài sản cố định và chi xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi. Chênh lệch thu chi của đơn vị giảm dần năm 2020 đạt 9.555.831 nghìn đồng; năm 2022 là 584.640 nghìn đồng, năm 2021 bị âm 5.293.496 nghìn đồng. Việc trích lập quỹ thực hiện theo NĐ 16/1015/CP và NĐ 60/2021/CP, trong đó quỹ thu nhập tăng thêm có tỷ trọng cao nhất. Năm 2021 không trích lập được quỹ do chênh lệch thu chi bị âm. Trên cơ sở thực trạng thu chi tài chính của đơn vị giai đoạn 2020 – 2022, một số kiến nghị: Chính phủ cần chỉ đạo xây dựng giá viện phí tính đúng, tính đủ; có pháp lý rõ ràng để hạn chế các bất cập trong đấu thầu, mua sắm và hạn chế giao mức độ tự chủ cao cho các cơ sở y tế công lập; bỏ giao quỹ tổng dự toán/năm theo NĐ 146/2018/CP; thanh toán đúng và đủ kinh phí sau giám định và không từ chối chi trả khi vượt tổng dự toán được giao.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế** (2018), Niên giám thống kê Y tế năm 2018. trang 11.
- Bộ Y tế** (2014), Quản lý tài chính bệnh viện, truy cập ngày 18/10/2022, tại trang web <https://healthvietnam.vn>.
- Hà Anh Đức** (2022), Đại cương về quản lý tài chính y tế, Tài liệu giảng dạy môn Quản lý Kinh tế và Tài chính y tế.
- UBND tỉnh Bình Thuận** (2021), Quyết định số:

- 1265/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 5 năm 2017 về "Thành lập Trung tâm Y tế huyện Tân Linh trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế huyện Tân Linh và Bệnh viện huyện Tân Linh sát nhập Trung tâm Y tế huyện Tân Linh".
5. **Bộ Y tế** (2005), Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25 tháng 8 năm 2005 của Bộ Y tế về Hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp Y tế.
  6. **Bộ Y tế** (2021), Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Bộ Y tế về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.
  7. **Chính phủ** (2015), Nghị định số: 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
  8. **Chính phủ** (2021), Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
  9. **UBND tỉnh Bình Thuận** (2021), Quyết định số 42/QĐ -UBND ngày 08/01/2021 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2020 – 2022.
  10. **Huỳnh Thanh Huỳnh** (2022), Thực trạng thu chi tài chính và những thuận lợi khó khăn tại Trung tâm Y tế huyện Đăk Glông tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2018 – 2021.

## CHUYỂN NGỮ THANG ĐO CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ BRIEFCOPE 28 CÂU, GIÁ TRỊ NỘI DUNG, TIN CẬY NỘI BỘ VÀ PHÂN TÍCH MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN BỆNH NHÂN UNG THƯ VÚ TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kim Xuân Loan<sup>1</sup>, Võ Ý Lan<sup>1</sup>, Đỗ Thị Cảnh<sup>1</sup>,  
Phạm Xuân Dũng<sup>2</sup>, Đỗ Văn Dũng<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Lý do tiến hành:** Thang đo BriefCOPE được sử dụng để đánh giá các chiến lược ứng phó đã được phiên dịch và đánh giá tính tin cậy và giá trị trên các quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu sử dụng thang đo này cũng như báo cáo giá trị nội dung và độ tin cậy trên nhóm bệnh nhân ung thư vú vẫn còn khá ít. Do đó, việc tiến hành nghiên cứu này giúp thang đo được chuyển ngữ phù hợp trên đối tượng bệnh nhân cũng như xem xét các mối tương quan giữa các chiến lược ứng phó của bệnh nhân ung thư vú. **Phương pháp:** Nghiên cứu tiến hành ở hai giai đoạn chuyển ngữ đánh giá tính giá trị nội dung qua thẩm định chuyên môn và giai đoạn hai trên 235 bệnh nhân ung thư vú tại bệnh viện Ung bướu TPHCM. **Kết quả:** Kết quả từ chuyển ngữ và đánh giá tính giá trị nội dung cho thấy thang đo phù hợp để sử dụng trên đối tượng ung thư vú, hệ số Cronbach Alpha cho thấy tính tin cậy nội bộ cao của thang đo tổng 28 câu và 14 mục. Các chiến lược sử dụng ở bệnh nhân ung thư vú trong mẫu nghiên cứu chủ yếu là các chiến lược ứng phó thích ứng tích cực. Một số chiến lược là tốt hơn những chiến lược khác tuy nhiên chiến lược được sử dụng bởi bệnh nhân này có thể không phù hợp khi áp dụng với bệnh nhân khác. Do vậy, việc giúp bệnh nhân nhận diện những cách ứng phó không thích hợp như từ bỏ, lắng nghe

và hỗ trợ tìm giải pháp nhằm giúp họ tăng cường khả năng đối diện, chấp nhận bệnh tật từ đó giải quyết vấn đề tích cực hơn là hết sức quan trọng và cần thiết.  
**Từ khóa:** chiến lược ứng phó BriefCOPE, ung thư vú, giá trị nội dung, tin cậy nội bộ, mối tương quan

### SUMMARY

#### TRANSLATION OF THE BRIEFCOPE 28-ITEM COPING STRATEGY SCALE, CONTENT VALIDITY, INTERNAL RELIABILITY, AND CORRELATIONS AMONG COPING STRATEGIES USED IN BREAST CANCER PATIENTS AT HO CHI MINH CITY ONCOLOGY HOSPITAL

**Rational for study:** The incidence of breast cancer is increasing in Vietnam. The BriefCOPE scale, used to assess coping strategies, has been translated and evaluated for reliability and validity in various countries. However, in Vietnam, there are limited studies that have utilized this scale on cancer patients, especially breast cancer patients. Therefore, this research aims to appropriately translate the scale for the patient population and explore the correlations between coping strategies among breast cancer patients. **Methods:** The study was conducted in two stages, involving professional evaluation of the translated scale's content and followed by the second phase on 235 breast cancer patients at Ho Chi Minh City Oncology Hospital. **Results:** The findings from the translation and content validity assessment indicate that the scale is suitable for use with breast cancer patients, as evidenced by the high internal reliability, measured through the Cronbach's Alpha coefficient, for both the 28-question total scale and its 14 subscales. The coping strategies employed by

<sup>1</sup>Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Bệnh Viện Ung Bướu TP.Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Kim Xuân Loan

Email: kimxuanloan2712@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 17.8.2023

Ngày phản biện khoa học: 3.10.2023

Ngày duyệt bài: 24.10.2023